

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch (đến ngày 10/10/2013)
Ông Phạm Văn Thảo	Chủ tịch (từ ngày 11/10/2013)
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Thành viên (từ ngày 11/10/2013)
Ông Ninh Viết Định	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hậu	Thành viên (đến ngày 10/10/2013)
Ông Trương Khắc Len	Thành viên (từ ngày 11/10/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tài Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 10/10/2013)
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 11/10/2013)
Ông Phạm Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty là Bà Bùi Thị Ngọc Lý

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014



Số. 98 /2014/UHY-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, trình bày từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

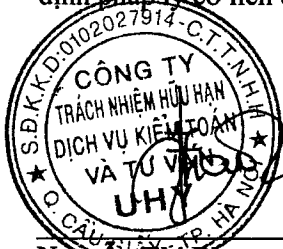
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số -
0933-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Phan Thanh Điền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.053.172.073	301.553.802.252
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	99.870.845.640	77.435.797.327
Tiền	111		16.625.606.521	10.493.384.017
Các khoản tương đương tiền	112		83.245.239.119	66.942.413.310
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		11.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.120.824.985	154.212.746.488
Phải thu khách hàng	131	6	149.880.315.317	150.142.651.466
Trả trước cho người bán	132		21.830.253.978	25.238.650.975
Các khoản phải thu khác	135	7	2.888.926.038	3.945.300.113
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(30.478.670.348)	(25.113.856.066)
Hàng tồn kho	140		53.073.861.217	60.872.982.261
Hàng tồn kho	141	9	53.212.622.503	61.291.124.521
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138.761.286)	(418.142.260)
Tài sản ngắn hạn khác	150		987.640.231	1.032.276.176
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		446.473.626	299.069.726
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	541.166.605	733.206.450
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.261.961.624	73.458.614.441
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	36.973.653.954
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	-	36.973.653.954
Tài sản cố định	220		22.823.775.260	17.828.078.306
Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.108.856.119	10.685.780.295
- Nguyên giá	222		68.131.745.643	68.704.974.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.022.889.524)	(58.019.194.260)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.705.041.867	6.969.399.208
- Nguyên giá	228		9.677.504.419	9.733.636.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.972.462.552)	(2.764.237.360)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9.877.274	172.898.803
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
Đầu tư dài hạn khác	258	14	18.406.850.600	18.406.850.600
Tài sản dài hạn khác	260		2.031.335.764	250.031.581
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.000.335.764	219.031.581
Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	31.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.315.133.697	375.012.416.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		260.505.007.571	291.868.719.060
Nợ ngắn hạn	310		260.505.007.571	253.549.815.596
Vay và nợ ngắn hạn	311	16	13.326.697.310	12.822.516.239
Phải trả người bán	312		38.401.667.303	21.061.143.452
Người mua trả tiền trước	313	17	109.996.703.455	128.950.916.749
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	21.773.326.880	19.971.270.058
Phải trả người lao động	315		52.211.939.488	51.692.786.367
Chi phí phải trả	316	19	7.102.102.259	519.413.968
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	219.529.440
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	12.078.929.186	14.559.986.492
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.509.227.643	201.760.615
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.104.414.047	3.550.492.216
Nợ dài hạn	330		-	38.318.903.464
Phải trả dài hạn người bán	331		-	28.623.513.572
Phải trả dài hạn khác	333	21	-	9.695.389.892
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.810.126.126	83.143.697.633
Vốn chủ sở hữu	410	22	91.736.797.378	83.027.402.691
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.123.861.743	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(345.866.310)	(345.866.310)
Quỹ đầu tư phát triển	417		16.810.702.499	18.807.839.549
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	4.439.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.315.284.246	15.733.022.252
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3.815.200	3.407.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		73.328.748	116.294.942
Nguồn kinh phí	432		73.328.748	116.294.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.315.133.697	375.012.416.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			10.313.556.513	4.663.385.059
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			543.856.991	543.856.991
Ngoại tệ các loại				
- USD			109.787,92	60.166,40
- RUP Nga			7.520,00	7.520,00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	392.773.816.982	335.981.691.843
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	392.773.816.982	335.981.691.843
Giá vốn hàng bán	11	24	317.758.588.931	273.308.067.160
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.015.228.051	62.673.624.683
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.684.938.682	3.909.112.100
Chi phí tài chính	22	26	1.632.159.647	3.848.504.381
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.120.715.260	3.512.400.666
Chi phí bán hàng	24		1.350.411.564	1.108.956.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		53.530.937.740	46.218.545.732
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.186.657.782	15.406.730.565
Thu nhập khác	31		4.655.569.779	7.660.352.056
Chi phí khác	32		1.999.227.441	1.811.326.539
Lợi nhuận khác	40		2.656.342.338	5.849.025.517
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.843.000.120	21.255.756.082
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.527.715.874	5.522.733.830
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.315.284.246	15.733.022.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.305	3.558

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	25.843.000.120	21.255.756.082
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	5.197.694.445	5.372.149.637
Các khoản dự phòng	03	5.085.433.308	6.634.934.700
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(379.835.514)	(81.717.314)
Lãi hoạt động đầu tư	05	(3.597.286.430)	(4.279.478.013)
Chi phí lãi vay	06	1.120.715.260	3.512.400.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.269.721.189	32.414.045.758
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09	41.892.801.020	(5.636.119.406)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10	8.078.502.018	(24.540.878.099)
Tăng/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(34.076.039.364)	64.453.818.379
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(1.928.708.083)	1.400.229.996
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.047.980.039)	(3.036.238.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.128.760.890)	(5.305.056.126)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	164.913.993	35.727.270
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.124.241.018)	(6.829.023.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.100.208.826	52.956.505.731
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.317.610.039)	(7.795.472.796)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77.657.664	498.047.239
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.754.909.432	2.667.238.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.485.042.943)	(2.630.186.805)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.536.453.397	89.918.650.282
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.032.272.326)	(98.476.990.382)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.522.276.717)	(4.131.620.000)
	40		(8.018.095.646)	(12.689.960.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		22.597.070.237	37.636.358.826
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	77.435.797.327	39.828.489.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(162.021.924)	(29.050.965)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	99.870.845.640	77.435.797.327

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

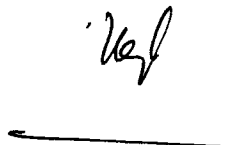
Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Tài



Bùi Thị Ngọc Lý



Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh trực thuộc là Xí nghiệp Cơ điện và Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam. Các số dư và giao dịch nội bộ giữa các đơn vị này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính của Công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố hữu lực từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	3 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao, Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng trên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy vi tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 05 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ liên quan làm cơ sở ghi nhận được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong năm 2013, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với những ngoại tệ Ngân hàng Ngoại Thương không công bố tỷ giá quy đổi ra Đồng Việt Nam, Công ty sử dụng tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng

chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	741.833.976	1.125.259.073
Tiền gửi ngân hàng	15.883.772.545	9.368.124.944
Các khoản tương đương tiền (*)	83.245.239.119	66.942.413.310
Cộng	99.870.845.640	77.435.797.327

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	11.000.000.000	8.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
Cộng	11.000.000.000	8.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi này có thời hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm.

Giá trị tài khoản tiền gửi tiết kiệm dùng để thế chấp cho khoản vay là 4.000.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	74.909.885.886	91.825.775.895
Các đơn vị ngoài EVN	74.970.429.431	58.316.875.571
Cộng	149.880.315.317	150.142.651.466

EVN: Các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

NPT : Các đơn vị trong Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	-	118.301.579
Phải thu tiền đền bù các hộ dân	-	59.394.000
Lương đã trả cho người lao động	17.698.786	1.257.721.161
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	130.788.794	834.234.916
Phải thu khác	2.740.438.458	1.675.648.457
Cộng	2.888.926.038	3.945.300.113

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2013	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	13.516.189.232	4.054.856.769
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	7.302.137.205	3.651.068.603
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	13.183.302.491	9.228.311.744
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	13.544.433.232	13.544.433.232
Cộng	47.546.062.160	30.478.670.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.845.502.238	4.610.398.441
Công cụ, dụng cụ	293.381.139	323.293.180
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.716.116.286	53.434.106.887
Thành phẩm	291.415.697	333.250.960
Hàng hoá	2.066.207.143	2.590.075.053
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	53.212.622.503	61.291.124.521

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.290.168	47.321.031
Tạm ứng	538.876.437	685.885.419
Cộng	541.166.605	733.206.450

11. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	-	8.152.757.479
Các đơn vị ngoài EVN	-	28.820.896.475
Cộng	-	36.973.653.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2013	11.286.477.074	32.995.039.549	18.753.639.548	5.454.635.588	215.182.796		68.704.974.555
Mua trong năm	-	222.830.000	2.048.200.000	1.834.429.263	-		4.105.459.263
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.831.506.652	-	423.243.000	386.648.921	-		7.641.398.573
Thanh lý, nhượng bán	-	(362.276.690)	-	(193.877.944)	-		(556.154.634)
Giảm khác (*)	(48.728.232)	(7.618.049.061)	(556.915.908)	(3.540.238.913)	-		(11.763.932.114)
Tại ngày 31/12/2013	18.069.255.494	25.237.543.798	20.668.166.640	3.941.596.915	215.182.796		68.131.745.643
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2013	9.492.465.335	27.510.988.903	15.895.906.281	4.909.604.478	210.229.263		58.019.194.260
Khấu hao trong năm	587.410.208	2.179.365.908	1.582.030.853	431.177.635	-		4.779.984.604
Tăng khác	-	-	423.243.000	97.002.718	-		520.245.718
Thanh lý, nhượng bán	-	(362.276.690)	-	(193.877.944)	-		(556.154.634)
Giảm khác (*)	(48.728.232)	(7.209.143.424)	(467.140.830)	(3.015.367.938)	-		(10.740.380.424)
Tại ngày 31/12/2013	10.031.147.311	22.118.934.697	17.434.039.304	2.228.538.949	210.229.263		52.022.889.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2013	1.794.011.739	5.484.050.646	2.857.733.267	545.031.110	4.953.533		10.685.780.295
Tại ngày 31/12/2013	8.038.108.183	3.118.609.101	3.234.127.336	1.713.057.966	4.953.533		16.108.856.119

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

1.349.372.917 đồng
36.148.129.619 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

(*) Giám nguyên giá và giá trị còn lại của một số tài sản không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	6.003.382.000	3.730.254.568	9.733.636.568
Tăng trong năm	-	153.352.500	153.352.500
Giảm khác (*)	-	(209.484.649)	(209.484.649)
Tại ngày 31/12/2013	<u>6.003.382.000</u>	<u>3.674.122.419</u>	<u>9.677.504.419</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	2.764.237.360	2.764.237.360
Khấu hao trong năm	57.076.429	360.633.412	417.709.841
Giảm khác (*)	-	(209.484.649)	(209.484.649)
Tại ngày 31/12/2013	<u>57.076.429</u>	<u>2.915.386.123</u>	<u>2.972.462.552</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	<u>6.003.382.000</u>	<u>966.017.208</u>	<u>6.969.399.208</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>5.946.305.571</u>	<u>758.736.296</u>	<u>6.705.041.867</u>

(*) Giảm nguyên giá và giá trị còn lại của một số tài sản không đủ tiêu chuẩn được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013		Tại 01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
Đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		<u>18.406.850.600</u>		<u>18.406.850.600</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Là chi phí công cụ dụng cụ đang phân bổ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.326.697.310	12.822.516.239
Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (*)	13.326.697.310	9.631.350.490
Vay Cán bộ Công nhân viên	-	3.191.165.749
Cộng	13.326.697.310	12.822.516.239

(*) : Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay hạn mức tín dụng ngắn hạn số 03/2013/93115 ngày 24/1/2013 với hạn mức tín dụng là 37.000.000.000 VND, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn chi tiết, theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động của Bên vay. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20/2006/93115 ngày 07/08/2006 và phụ lục sửa đổi hợp đồng, bổ sung hợp đồng thế chấp số 33/2008/93115 ngày 04/08/2008, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001020985 theo hợp đồng cầm cố số 32/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001191094 theo hợp đồng cầm cố số 08/2010/93115 ngày 19/04/2010, và Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001495325 theo hợp đồng cầm cố tài sản số 05/2011/93115 - HĐCC ngày 14/02/2011.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	29.225.787.822	20.355.451.469
Các đơn vị ngoài EVN	80.770.915.633	108.595.465.280
Cộng	109.996.703.455	128.950.916.749

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	16.612.076.841	15.235.133.913
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.508.228.226	4.109.273.242
Thuế thu nhập cá nhân	268.987.462	626.862.903
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966.300	-
Các loại thuế khác	383.068.051	-
Cộng	21.773.326.880	19.971.270.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	41.870.999	30.966.822
Chi phí kiểm toán	135.000.000	-
Chi phí công trình	6.925.231.260	-
Chi phí phải trả khác	-	488.447.146
Cộng	7.102.102.259	519.413.968

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.923.895.452	5.262.392.350
Bảo hiểm xã hội	171.353.098	426.045.392
Bảo hiểm y tế	6.536.003	58.976.971
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.102.730
Cổ tức năm 2007 đến 2011 phải trả	846.388.680	1.005.748.680
Cổ tức năm 2012 phải trả	265.200.000	-
Cổ tức phải trả EVN	4.550.980.000	4.550.980.000
Đoàn phí công đoàn	1.424.564.366	1.098.093.104
Phải trả cho King's Grating	-	703.512.969
Chi phí bản quyền phần mềm AutoCAD	567.758.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	60.104.388	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.262.149.199	1.431.134.296
Cộng	12.078.929.186	14.559.986.492

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	-	9.695.389.892
Cộng	-	9.695.389.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Số 32 Ngõ Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư		Vốn khác		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Nguồn vốn		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	44.390.000.000	-	(345.866.310)	12.289.366.362	4.439.000.000	2.999.200	17.284.435.071	77.560.348.515						
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	15.733.022.252	15.733.022.252						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	6.518.473.187	-	-	(6.518.473.187)	-						
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.728.443.507)	(1.728.443.507)						
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-						499.585.808
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)						(8.797.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	408.000	-						408.000
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BDH và BKS năm 2011	-	-	-	-	-	-	(240.518.377)	(240.518.377)						(240.518.377)
Tại ngày 31/12/2012	44.390.000.000	-	(345.866.310)	18.807.839.549	4.439.000.000	3.407.200	15.733.022.252	83.027.402.691						
Tại ngày 01/01/2013	44.390.000.000	-	(345.866.310)	18.807.839.549	4.439.000.000	3.407.200	15.733.022.252	83.027.402.691						
- Tăng vốn trong năm	-	7.123.861.743	-	(7.123.861.743)	-	-	-	-						-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	19.315.284.246	19.315.284.246						19.315.284.246
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.126.724.693	-	-	(5.126.724.693)	-						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.573.302.225)	(1.573.302.225)						(1.573.302.225)
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)						(8.797.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	408.000	-						408.000
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BDH và BKS năm 2012	-	-	-	-	-	-	(235.995.334)	(235.995.334)						(235.995.334)
Tại ngày 31/12/2013	44.390.000.000	7.123.861.743	(345.866.310)	16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ Cổ phiếu thường	4.398.500	4.398.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.4 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.810.702.499	18.807.839.549
Quỹ dự phòng tài chính	4.439.000.000	4.439.000.000
Cộng	21.249.702.499	23.246.839.549

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	392.773.816.982	335.981.691.843
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	321.464.955.507	286.020.637.494
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	70.569.558.768	45.842.023.381
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	-	3.562.820.968
+ Doanh thu khác	739.302.707	556.210.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	392.773.816.982	335.981.691.843
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	321.464.955.507	286.020.637.494
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	70.569.558.768	45.842.023.381
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	-	3.562.820.968
+ Doanh thu khác	739.302.707	556.210.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	254.654.876.363	225.252.414.122
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	62.704.417.472	44.904.655.479
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	2.665.642.660
Hoạt động khác	399.295.096	485.354.899
Cộng	317.758.588.931	273.308.067.160

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.279.883.213	3.493.627.309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.333.333	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	684.000.695	24.376.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	459.046.937	81.741.552
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.674.504	309.366.527
Cộng	4.684.938.682	3.909.112.100

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.120.715.260	3.512.400.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432.232.964	336.079.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.211.423	24.238
Cộng	1.632.159.647	3.848.504.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.843.000.120	21.255.756.082
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu	267.863.375	835.179.239
+ Các khoản điều chỉnh tăng	834.346.843	835.179.239
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(566.483.468)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26.110.863.495	22.090.935.321
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	6.527.715.874	5.522.733.830
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.527.715.874	5.522.733.830

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.315.284.246	15.733.022.252
Điều chỉnh giảm lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ	459.004.519	81.741.552
Điều chỉnh tăng lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ	79.211.423	24.238
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.935.491.150	15.651.304.938
Số cổ phiếu bình quân	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.305	3.558

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.339.152.350	57.061.357.451
Chi phí nhân công	138.843.797.442	125.379.821.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.197.694.445	5.403.734.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.426.489.529	104.559.763.410
Chi phí khác bằng tiền	43.715.518.772	51.921.636.411
Cộng	365.522.652.538	344.326.313.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế, gia công cơ khí và hoạt động xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2013	Khảo sát thiết kế VND	Gia công cơ khí VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	321.464.955.507	70.569.558.768	739.302.707	392.773.816.982
Giá vốn bộ phận	254.654.876.363	62.704.417.472	399.295.096	317.758.588.931
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	66.810.079.144	7.865.141.296	340.007.611	75.015.228.051
Các chi phí không phân bổ bộ phận				(54.881.349.304)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.133.878.747
Doanh thu hoạt động tài chính				4.684.938.682
Chi phí tài chính				(1.632.159.647)
Lợi nhuận khác				2.656.342.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(6.527.715.874)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				19.315.284.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2012	Khảo sát thiết kế VND	Gia công cơ khí VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	286.020.637.494	45.842.023.381	4.119.030.968	335.981.691.843
Giá vốn bộ phận	225.252.414.122	44.904.655.479	3.150.997.559	273.308.067.160
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	60.768.223.372	937.367.902	968.033.409	62.673.624.683
Các chi phí không phân bổ bộ phận				(47.327.501.837)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.346.122.846
Doanh thu hoạt động tài chính				3.909.112.100
Chi phí tài chính				(3.848.504.381)
Lợi nhuận khác				5.849.025.517
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(5.522.733.830)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				15.733.022.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

Do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.870.845.640	77.435.797.327
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	18.406.850.600
Phải thu khách hàng	119.401.644.969	162.002.449.354
Các khoản phải thu khác	2.888.926.038	3.945.300.113
Cộng	251.568.267.247	269.790.397.394
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	13.326.697.310	12.822.516.239
Phải trả người bán	38.401.667.303	49.886.417.639
Các khoản phải trả khác	8.977.144.633	24.255.376.384
Cộng	60.705.509.246	86.964.310.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn và máy móc thiết bị cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. (Xem tại thuyết minh số 16).

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.326.697.310	-	-	13.326.697.310
Phải trả người bán	38.401.667.303	-	-	38.401.667.303
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.977.144.633	-	-	8.977.144.633
Cộng	60.705.509.246	-	-	60.705.509.246
Tại 01/01/2013				
Vay ngắn hạn	12.822.516.239	-	-	12.822.516.239
Phải trả người bán	21.262.904.067	28.623.513.572	-	49.886.417.639
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.559.986.492	9.695.389.892	-	24.255.376.384
Cộng	48.645.406.798	38.318.903.464	-	86.964.310.262

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.870.845.640	-	-	99.870.845.640
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.000.000.000	18.406.850.600	-	29.406.850.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.290.571.007	-	-	122.290.571.007
Cộng	233.161.416.647	18.406.850.600	-	251.568.267.247
Tại 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.435.797.327	-	-	77.435.797.327
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.000.000.000	18.406.850.600	-	26.406.850.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.974.095.513	36.973.653.954	-	165.947.749.467
Cộng	214.409.892.840	55.380.504.554	-	269.790.397.394

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, thuê nhiều lô đất tại Việt Nam để làm văn phòng giao dịch, sản xuất, đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc, Trung tâm nghiên cứu, nhà lưu trú cho cán bộ công nhân viên...Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của các lô đất và tiền thuê nhà như sau:

Tại 31/12/2013	Tại 31/12/2013
	VND
Dưới 1 năm	1.917.833.400
+ Các hợp đồng thuê đất (*)	1.917.833.400
Từ 1 năm đến 5 năm	1.019.092.500
+ Các hợp đồng thuê đất (*)	1.019.092.500
Trên 5 năm	8.091.594.450
+ Các hợp đồng thuê đất (*)	8.091.594.450
Cộng	11.028.520.350

(*) Giá tiền thuê đất sử dụng để tính các khoản cam kết phải trả trong tương lai căn cứ theo Hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	1.940.092.059
Lương và phụ cấp	1.940.092.059
Thù lao Hội đồng Quản trị	210.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	114.000.000
Cộng	2.264.092.059

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan trình bày dưới đây đều là các đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam- Công ty mẹ của Công ty.

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu với các bên liên quan	184.963.788.057	195.577.744.035
- Ban QLDA Thủy điện 5	5.003.863.909	900.948.469
- Ban QLDA Thủy điện 6	18.110.235.891	29.648.522.147
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	14.757.288.562	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	13.611.563.168	11.953.651.028
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	6.863.801.854	8.043.842.847
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	17.340.894.755	26.297.247.300
- Ban QLDA Lưới điện TPHCM	5.857.315.068	7.625.174.073
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	4.192.292.258	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	57.523.056.442	57.593.620.454
- Công ty Thủy điện Buôn Kướp	2.435.474.340	2.299.013.948
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	34.999.506	148.747.904
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	5.447.495.814	-
- Công ty Truyền tải Điện 2	3.483.544.502	2.753.066.872
- Công ty Truyền tải Điện 4	9.434.095.252	7.417.746.522
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	11.649.980.468	4.139.275.892
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	3.577.072.720	1.568.929.597
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty phát điện 3	1.194.956.818	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*****GAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)***

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu với các bên liên quan (tiếp)		
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	270.673.650	1.381.759.616
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.482.633.664	1.156.104.103
- Công ty CP Thủy điện A Vương	-	1.746.241.806
- Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	409.818.239
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	12.069.712.007
- Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	-	490.888.331
- Công ty CP Thủy điện Trị An	-	744.467.053
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Phú Mỹ	-	3.164.317.765
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	-	1.293.636.364
- Công ty CP EVN Quốc tế	-	913.465.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	-	592.686.885
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	-	2.494.995.821
- Công ty Thủy điện IALY	-	1.152.875.478
- Công ty Truyền tải Điện 1	-	2.538.684.853
- Công ty Thủy điện Cần Đơn	-	906.858.354
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	-	2.095.619.005
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	1.708.553.575
- Tổng Công ty phát điện 2	-	327.272.727
- Công ty Phát triển Thủy điện Sesan	1.560.263.350	-
- Công ty CP Năng lượng Vĩnh Tân 3	864.934.066	-
- Nhà máy TĐ Bắc Bình - CN Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	267.352.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	74.909.885.886	99.978.533.374
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	4.582.763.990	2.264.109.952
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	11.773.816.798	11.913.013.994
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	-	13.044.438.706
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	7.488.370.470	7.801.909.755
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	3.842.811.037
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy điện 5	4.281.451.894	2.001.502.798
- Ban QLDA Thủy điện 6	25.889.336.535	28.096.453.477
- Ban QLDA đưa điện Lưới ra huyện đảo Cô Tô	2.705.245.395	
- Công ty Truyền tải điện 1	85.295.218	2.877.848.556
- Công ty Truyền tải điện 2	1.708.106.370	3.459.751.418
- Công ty Truyền tải điện 4	2.924.798.876	8.281.880.805
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	2.284.747.251	-
- Công ty Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận	-	586.733.400
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương	695.310.660	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-	651.955.574
- Công ty Cổ phần TV Xây dựng điện 4	-	3.974.300.337
- Công ty Thủy điện IALY	-	945.514.723
- Công ty CP Thủy Điện A Vương	-	695.310.660
- Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ	-	1.264.178.140
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	278.953.766
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	6.915.675.392	105.873.694
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Quang	-	1.409.958.240
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đồng Nai	418.405.753	1.294.111.083
- Tổng công ty Phát điện 2	-	360.000.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	499.925.627	
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê -	337.036.181	2.181.180.905
- Công ty CP Thủy điện Quảng Trị	297.741.015	1.519.935.578
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	895.051.685	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Trả trước người bán	663.872.771	2.340.902.239
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3		763.405.402
- Công ty Điện lực TP.HCM	37.804.636	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	626.068.135	669.825.704
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		907.671.133
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	743.032.041	225.652.140
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	159.636.354
- Khách sạn Điện Lực	29.700.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	507.373.636	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	205.958.405	-
- Trung tâm Công nghệ thông tin	-	66.015.786
Người mua trả tiền trước	29.225.787.822	20.355.451.469
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	5.452.142.877	-
- Tổng Công ty phát điện 2- NĐ Cần Thơ	654.056.750	654.056.750
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Xí nghiệp Khảo sát Thủy điện 2	-	400.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	433.617.444	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	395.650.944	-
- Công ty CP Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	700.000.000	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	18.563.247.083	19.139.509.826
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	2.773.093.064	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	118.895.130	118.895.130
- Công ty Thủy điện Thác Mơ	92.094.767	-

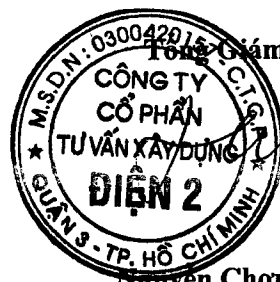
33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT



Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng